|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: …… |

**TIẾT 68 + 69: ÔN TẬP CUỐI NĂM**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:**

- Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức của chương I và chương II và chương III, chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra cuối năm.

**2. Kỹ năng**:

- Vận dụng tính chất về mối quan hệ giữa các yếu tố để giải một số bài toán có liên quan: So sánh các cạnh, các góc của tam giác; xác định độ dài các cạnh của tam giác.

**3. Thái độ**:

- Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.

- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Giáo án + Tài liệu tham khảo + Đồ dùng dạy học

2. Học sinh: Đọc trước bài mới + ôn tập các kiến thức liên quan.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số.

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động**  ***Mục tiêu:*** Khởi động kiến thức cũ cho HS dưới hình thức BT trắc nghiệm.  ***Phương pháp:*** Hoạt động nhóm, thuyết trình, vấn đáp. | | |
| GV: Treo bảng phụ nội dung bài tập  Khoanh tròn đáp án đứng trước câu trả lời đúng:  1) Cho ABC vuông tại B thì:  A. AB2 = AC2 + BC2  B. AC2= AB2 + BC2 C. BC2 = AB2 + AC2  D. Đáp án khác  2) Tam giác cân có góc ở đỉnh là 80 0. Số đo góc ở đáy là:  A. 800 B. 1000  C. 500 D. Đáp án khác.  3) ABC có  thì ABC là tam giác:  A. Cân B. Đều  C. Vuông D. Đáp án khác  4) Cho ABC có AB = 6cm ; AC= 4cm; BC = 5cm  A)  B. C. D.Đáp án khác  5) Cho ABC có  A. AC > AB > BC  B. AC > BC > AB  C. AB > AC > BC  D. BC > AB > AC | HS làm bài tập theo nhóm | **1. Bài tập trắc nghiệm**  1. B  2. C  3. B  4. C  5. B |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức**  **Hoạt động 1: Ôn tập**  ***- Mục tiêu***: Vận dụng tính chất về mối quan hệ giữa các yếu tố để giải một số bài toán có liên quan: So sánh các cạnh, các góc của tam giác; xác định độ dài các cạnh của tam giác.  ***- Phương pháp:*** Học sinh thực hiện cá nhân. | | |
| GV: Treo bảng phụ bài 8 trang 92 SGK  GV: gọi HS lên bảng vẽ hình và viết GT, KL    a) Chứng minh  ABE = HBE (HStb)  GV: Chốt lại các trường hợp bằng nhau của hai tam giác vuông.  b) Nêu cách chứng minh BE là đường trung trực của AH? (HSk)  H: Vận dụng kiến thức nào? (HSk)  GV: Gọi 1 HS lên bảng chứng minh.  c) Nêu cách chứng minh EK = EC (HStb)    GV: Gọi 1 HS lên bảng chứng minh.  d) AE < EC  H: Nêu cách chứng minh AE < EC? (HSk)  GV: Gọi HS lên bảng chứng minh  GV: Chốt lại kiến thức:  - Các trường hợp bằng nhau của hai tam giác vuông  - Quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong tam giác  - Tính chất đường trung trực của đoạn thẳng. | HS: Đọc đề  HS: Lên bảng vẽ hình và viết GT, KL.  Gt: ABC vuông tại A  Phân giác BE  EHBC  Kl: a) ABE = HBE  b) BE là đường trung trực của đoạn thẳng AH  c) EK = EC  d) AE < EC  HS: Chứng minh ABE = HBE theo trường hợp CH – GN  (BE : Cạnh chung; )  HS: Ta chứng minh B nằm trên đường trung trực của AH và B cũng nằm trên đường trung trực của AH  HS: Tính chất đường trung trực của một đoạn thẳng.  1 HS lên bảng chứng minh.  HS: Chứng minh hai tam giác chứa hai cạnh đó bằng nhau.  Chứng minh AEK =HEC (g.c.g)  = 900  AE = HE (cmt)  (đđ)  HS: Lên bảng chứng minh  HS: Ta có : AE = EH  (chứng minh trên)  Ta cần chứng minh EH < EC  HS: lên bảng chứng minh EH < EC dựa vào quan hệ giữa góc và cạnh trong tam giác EHC  HS: Chú ý nội dung GV chốt lại. | **Bài 8 trang 92 SGK:**    a) Xét vABE và vHBE có:  BE : Cạnh chung;  (gt)  Do đó: ABE = HBE  (CH – GN)  b) Ta có:  ABE = HBE (cmt)  => AB = BH  => B nằm trên đường trung trực của AH (1)  Và AE = EH  => E nằm trên đường trung trực của AH (2)  Từ (1) và (2)  => BE là đường trung trực của AH.  c) XétAEK và HEC có:  = 900  AE = HE (cmt)  (đđ)  Do đó: AEK = HEC (g.c.g)  d) Ta có EHC vuông tại H  nên: EH < EC  Mà AE = EH (cmt)  => AE < EC |
| **C. Hoạt động luyện tập**  **Hoạt động 2. Ôn tập**  ***- Mục tiêu***: Vận dụng tính chất về mối quan hệ giữa các yếu tố để giải một số bài toán có liên quan: So sánh các cạnh, các góc của tam giác; xác định độ dài các cạnh của tam giác.  ***- Phương pháp***: Học sinh thực hiện cá nhân. | | |
| GV yc HS đọc nội dung bài tập  HS đọc nội dung bài tập  GV yc HS vẽ hình – ghi GT- KL  GV: Hãy nêu phương pháp tính góc: ; ?  GV yc HS lên bảng thực hiện GV: hãy nhận xét bài bạn  GV: Muốn so sánh được các cạnh của tam giác CDE ta làm ntn? Dựa vào đâu để so sánh? | HS ñoïc ñeà  HS vẽ hình ghi GT – KL  HS nêu phương pháp  HS khác làm ra nháp  HS : Thực hiện | **Bài 6 ( 92- SGK)**  GT: ∆ADC: DA=DC  = 310  = 880; CE//BD  Kl: a) ;  =?  b) ∆ CDE cạnh nào lớn nhất?  **Giải:**  **a)** Vì  là góc ngoài của ∆ DBC nên:      Ta có:  (SLT, do BD//CE)  là góc ngoài của ∆ cân ADC nên:    Xét ∆DCE có:    =  (đlý tổng 3 góc trong tam giác)  **b)** Trong ∆ CDE có:    => DE< DC < EC ( Đlý qhệ giữa góc và cạnh …)  Vậy ∆ CDE có cạnh CE là lớn nhất. |
| **D. Hoạt động vận dụng**  **Hoạt động 3. Bài tập.(17’)**  ***- Mục tiêu***: Vận dụng tính chất về mối quan hệ giữa các yếu tố để giải một số bài toán có liên quan: So sánh các cạnh, các góc của tam giác; xác định độ dài các cạnh của tam giác.  ***- Phương pháp***: Học sinh thực hiện cá nhân. | | |
| **Bài tập:**  Cho ABC (AB = AC). Trên tia đối của tia BC lấy điểm M, trên tia đối của tia CB lấy điểm N sao cho BM = CN. Vẽ BH  AM; CK  AN. Đường thẳng BH cắt đường thẳng CK tại O. Chứng minh:  a) AMN cân.  b) BH = CK.  c) AH = AK.  d) OBC là tam giác gì? Vì sao?  e) Khi; BM = CN = BC. Tính số đo các góc của AMN, xác định OBC là tam giác gì?  Yêu cầu học sinh thực hiện các câu a, b, c, d | HS đọc đề bài  Vẽ hình, ghi GT – KL  HS suy nghĩ làm các câu a, b, c, d | **Bài Tập**     |  |  | | --- | --- | | GT | có AB = AC, BM = CN  BH  AM;CK AN | | KL | a) AMN cân  b) BH = CK  c) AH = AK  d) OBC là tam giác gì? Vì sao.  e) Khi; BM = CN = BC  tính số đo các góc của AMN, xác định OBC là tam giác gì? |   a) AMN cân  cân    ABM và ACN có  AB = AC (GT)  (CM trên)  BM = CN (GT)  ABM = ACN (c.g.c)  AMN cân  b) Xét  vuông HBM và vuông KNC có  (theo câu a); MB = CN  vuông HMB = vuông KNC (cạnh huyền - góc nhọn)  BK = CK  c) Theo câu a ta có AM = AN (1)  Theo chứng minh trên: HM = KN (2)  Từ (1), (2) HA = AK  d) Theo chứng minh trên  mặt khác  (đối đỉnh)  (đối đỉnh)  OBC cân tại O  e/ ABC đều, BMA cân tại B, CAN cân tại C.  Khi   ABC là đều      ta có BAM cân vì BM = BA (GT)    Tương tự ta có  Do đó  Vì  Tương tự ta có  OBC là tam giác đều. |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**  ***Mục tiêu:*** Tổng kết và hướng dẫn học sinh về nhà ôn tập chuẩn bị kiểm tra HKII.  ***Phương pháp***: Hoạt động cá nhân. | | |
| **-** Qua bài học hôm nay các em cần nắm được những nội dung kiến thức nào?  - Yêu cầu học sinh ôn tập lí thuyết và làm lại các bài tập ôn tập chương và ôn tập cuối năm.  - Chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra Toán học kì II. | HS: Các đường đồng quy trong tam giác (đường trung tuyến, đường phân giác, đường trung trực, đường cao) và các dạng đặc biệt của tam giác (tam giác cân, tam giác đều, tam giác vuông). |  |